

Unit 1: Family life

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
benefit (n)	/ˈbenɪfɪt/	lợi ích
bond (n)	/bɒnd/	sự gắn bó, kết nối
breadwinner (n)	/ˈbredwɪnə/	người trụ cột đi làm nuôi gia đình
character (n)	/ˈkærəktə/	tính cách
cheer up (v)	/ˌtʃiə ˈʌp/	cổ vũ, làm cho (ai đó) vui lên
damage (v)	/ˈdæmɪdʒ/	phá hỏng, làm hỏng, làm hư hại
gratitude (n)	/ˈgrætɪtjuːd/	sự biết ơn, lòng biết ơn
grocery (n)	/ˈgrəʊsəri/	thực phẩm, tạp hoá
heavy lifting (n)	/ˌhevi ˈlɪftɪŋ/	sự mang vác nặng
homemaker (n)	/ˈhəʊmmeɪkə/	người nội trợ
laundry (n)	/ˈləʊndri/	quần áo, đồ giặt là
manner (n)	/ˈmænə/	tác phong, cách ứng xử
responsibility (n)	/rɪˌspɒnsəˈbɪləti/	trách nhiệm
routine (n)	/ruːˈtiːn/	lệ thường, công việc hằng ngày
rubbish (n)	/ˈrʌbɪʃ/	rác rưởi
spotlessly (adv)	/ˈspɒtləsli/	không tì vết
strengthen (v)	/ˈstreŋθn/	củng cố, làm mạnh thêm
support (n, v)	/səˈpɔːt/	ủng hộ, hỗ trợ
truthful (adj)	/ˈtruːθfl/	trung thực
value (n)	/ˈvæljuː/	giá trị
washing-up (n)	/ˌwɒʃɪŋ ˈʌp/	việc rửa chén bát